

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46 /2016/PC3.HP.Co-NV

Đăk Nông, ngày 16 tháng 03 năm 2016

"V/v: Giải trình chênh lệch BCLCTT do công ty lập và đơn vị kiểm toán lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015"

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 của Quốc hội khóa XI thông qua ngày 29/06/2006 ;

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc: "Hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán".

Thực hiện công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 (Mã chứng khoán : DRL) giải trình chênh lệch trên BCTC công ty lập và BCTC kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Sau khi cập nhật Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và trong quá trình kiểm toán theo khuyến nghị của đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính, công ty đã trình bày một số bút toán trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ nhằm đảm bảo tính hợp lý của báo cáo tài chính theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Nên không ảnh hưởng đến Tiền và tương đương tiền cuối kỳ.

Trên đây là giải trình của Công ty về báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2015 xin kính báo Quý cấp và cam kết nội dung giải trình trên là đúng sự thật.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên ;
- Lưu: VT, NV.

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN
ĐIỆN LỰC 3
H. CU JUT-T. ĐẮK NÔNG
Nguyễn Sơn



AAC AUDITING AND ACCOUNTING CO., LTD.
A member of PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3
Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17 tháng 12 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 0400456277. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp nhận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 35/2012/QĐ – SGDHCM ngày 30/03/2012 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DRL. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 11/04/2012.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 95.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2015: 95.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Nhà Đền, Xã Ea pô, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam
- Điện thoại: 0935 334555
- Fax: 0501 3684666
- Website: www.pc3hp.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Lắp đặt hệ thống điện
 - Xây dựng các công trình đường dây, trạm biến thế điện
 - Đầu tư xây dựng các dự án điện
 - Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
 - Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Tư vấn các công trình điện. (Công ty chỉ được phép kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện đã cấp ở trên).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 32 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 3 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

• Ông Lê Kim Hùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2013
• Ông Nguyễn Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2013
• Ông Nguyễn Minh Tiến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013
• Ông Nguyễn Văn Đức	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013
• Ông Nguyễn Đức Trọng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013

Ban Kiểm soát

• Ông Hồ Thăng Thu	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013
• Ông Hồ Quốc Việt	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013
• Ông Lê Duy Anh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Sơn	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 21/05/2013
• Ông Võ Đình Thanh Tuấn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2015
• Ông Phạm Đức Hùng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 21/05/2013

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Sơn

Đăk Nông, ngày 8 tháng 3 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 190/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 01/02/2016, từ trang 5 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 9 tháng 3 năm 2016

Ngô Thị Kim Anh – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1100-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.317.943.692	66.043.867.302
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		56.224.344.317	56.929.874.086
1. Tiền	111	5	146.610.739	1.438.820.786
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	56.077.733.578	55.491.053.300
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.134.193.998	8.523.566.022
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	15.767.211.237	8.297.383.995
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		83.339.072	27.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	751.502.090	666.540.428
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(467.858.401)	(467.858.401)
IV. Hàng tồn kho	140	9	959.405.377	590.427.194
1. Hàng tồn kho	141		959.405.377	590.427.194
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.465.557.394	71.793.825.880
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		60.266.333.494	70.243.070.386
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	60.266.333.494	70.243.070.386
- Nguyên giá	222		151.082.430.939	151.323.455.121
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(90.816.097.445)	(81.080.384.735)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		40.000.000	40.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.000.000)	(40.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	246.797.273
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	246.797.273
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		199.223.900	1.303.958.221
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	130.000.000	830.000.000
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		69.223.900	473.958.221
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		133.783.501.086	137.837.693.182

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		24.973.570.768	28.351.344.533
I. Nợ ngắn hạn	310		24.973.570.768	28.351.344.533
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	227.948.531	302.172.301
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.419.612.062	2.361.188.402
3. Phải trả người lao động	314		1.131.411.197	1.144.841.417
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	671.043.260	3.888.770.340
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	19.050.553.155	19.052.885.842
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.473.002.563	1.601.486.231
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		108.809.930.318	109.486.348.649
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	108.809.930.318	109.486.348.649
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	17	1.462.308.448	1.462.308.448
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	3.689.983.751	3.689.983.751
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	8.657.638.119	9.334.056.450
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.056.450	3.018.750
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.652.581.669	9.331.037.700
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		133.783.501.086	137.837.693.182



Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 01 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập biểu

Trần Thanh Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	18	63.245.953.660	63.756.158.418
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		63.245.953.660	63.756.158.418
4. Giá vốn hàng bán	11	19	24.613.045.916	25.351.609.614
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>38.632.907.744</u>	<u>38.404.548.804</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	2.000.253.913	2.135.185.561
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	3.824.836.942	4.308.309.155
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>36.808.324.715</u>	<u>36.231.425.210</u>
11. Thu nhập khác	31	22	309.710.331	-
12. Chi phí khác	32	23	246.797.273	-
13. Lợi nhuận khác	40		<u>62.913.058</u>	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>36.871.237.773</u>	<u>36.231.425.210</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	2.211.256.868	2.201.177.606
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>34.659.980.905</u>	<u>34.030.247.604</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	3.429	3.366
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		3.429	3.366



Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 01 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập biểu

Trần Thanh Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		56.774.126.418	70.958.132.226
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(11.698.484.203)	(11.417.976.630)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.223.514.299)	(3.824.330.194)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	14	(2.076.918.666)	(2.702.414.389)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		259.952.008	366.762.970
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.233.920.453)	(15.822.383.243)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.801.240.805	37.557.790.740
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	10	(1.423.003.818)	(1.037.390.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		244.717.273	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,20	1.921.515.971	1.984.465.583
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		743.229.426	947.075.583
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	16,17c	(33.250.000.000)	(14.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33.250.000.000)	(14.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(705.529.769)	24.254.866.323
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,6	56.929.874.086	32.675.007.763
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,6	56.224.344.317	56.929.874.086



Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 01 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập biểu

Trần Thanh Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17 tháng 12 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 0400456277. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp nhận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 35/2012/QĐ – SGDHCM ngày 30/03/2012 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DRL. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 11/04/2012.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện
 - Xây dựng các công trình đường dây, trạm biến thế điện
 - Đầu tư xây dựng các dự án điện
 - Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
 - Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Tư vấn các công trình điện. (Công ty chỉ được phép kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện đã cấp ở trên).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 31) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc nguyên vật liệu bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	6 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	8

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả phát sinh tại Công ty là tiền dịch vụ môi trường rừng: được xác định dựa vào sản lượng điện đã phát (kw) và đơn giá chi trả dịch vụ môi trường rừng (20đ/kwh).

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 05/2011/Đrây H'Linh 2/EVN CPC-CF TĐ ĐL 3 ngày 31/05/2011 với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Đơn giá cụ thể áp dụng theo Biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án thủy điện như sau:
 - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Nhà máy điện ĐRâyH'Linh 2 đi vào hoạt động từ tháng 2 năm 2007, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2007 đến năm 2021.
 - Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi Công ty có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2007- 2010) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (2011-2019).

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ - CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ.

- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất
 - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định mà trong nước chưa sản xuất được (có danh mục máy móc, thiết bị kèm theo).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Theo Hợp đồng thuê đất số 21/HĐTĐ ngày 23/07/2009 thì Công ty đã ký hợp đồng thuê 220.352 m² đất với thời hạn 50 năm (từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054) tại xã Ea pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông để xây dựng nhà máy thủy điện Đrây H'Linh 2. Công ty được miễn tiền thuê đất trong 13 năm từ năm 2004 đến năm 2016.

Những ưu đãi về thuế nhập khẩu, tiền thuê đất được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 63121000107 ngày 27/06/2012 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Nông.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	91.193.113	195.824.152
Tiền gửi ngân hàng	55.417.626	1.242.996.634
Cộng	146.610.739	1.438.820.786

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	56.077.733.578	55.491.053.300
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	11.400.000.000	8.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - CN Đắk Lắk	4.200.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đắk Lắk	30.100.000.000	28.000.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực - CN Đà Nẵng	10.377.733.578	14.491.053.300
Cộng	56.077.733.578	55.491.053.300

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	15.767.211.237	8.297.383.995
Cộng	15.767.211.237	8.297.383.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	256.665.223	-	177.927.281	-
Phải thu người lao động thuế TNCN	26.978.466	-	4.754.746	-
Tạm ứng	-	-	16.000.000	-
Công ty CP ĐT và XD Miền Trung	467.858.401	467.858.401	467.858.401	467.858.401
Cộng	751.502.090	467.858.401	666.540.428	467.858.401

9. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	959.405.377	-	587.807.194	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	2.620.000	-
Cộng	959.405.377	-	590.427.194	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	60.817.564.964	86.753.966.049	2.103.835.637	134.567.118	1.513.521.353	151.323.455.121
Trình bày lại	77.232.000	-	-	(30.957.118)	(46.274.882)	-
Mua sắm trong năm	-	-	1.086.790.909	336.212.909	-	1.423.003.818
T/lý, nhượng bán	-	-	1.655.028.000	-	-	1.655.028.000
Giảm khác	-	-	9.000.000	-	-	9.000.000
Số cuối năm	60.894.796.964	86.753.966.049	1.526.598.546	439.822.909	1.467.246.471	151.082.430.939
Khấu hao						
Số đầu năm	13.211.808.058	65.940.026.366	1.115.577.572	84.583.596	728.389.143	81.080.384.735
Trình bày lại	11.836.968	-	-	(36.029.864)	24.192.896	-
Khấu hao trong năm	1.810.935.531	8.258.697.252	240.115.901	55.299.541	183.405.816	10.548.454.041
T/lý, nhượng bán	-	-	812.741.331	-	-	812.741.331
Số cuối năm	15.034.580.557	74.198.723.618	542.952.142	103.853.273	935.987.855	90.816.097.445
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	47.605.756.906	20.813.939.683	988.258.065	49.983.522	785.132.210	70.243.070.386
Số cuối năm	45.860.216.407	12.555.242.431	983.646.404	335.969.636	531.258.616	60.266.333.494

- Không có TSCĐ hữu hình mang đi thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 3.226.976.003 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	40.000.000	40.000.000
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	40.000.000	40.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	40.000.000	40.000.000
Khấu hao trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	40.000.000	40.000.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

Nguyên giá TSCĐVH đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 40.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí sửa chữa máy biến áp 10.000 KVA	130.000.000	830.000.000
Cộng	130.000.000	830.000.000

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH MTV CN Môi trường Bình Phước Xanh	26.470.400	16.240.570
Các đối tượng khác	201.478.131	285.931.731
Cộng	227.948.531	302.172.301

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	553.790.597	5.782.689.261	5.714.383.747	622.096.111
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.332.402.663	2.211.256.868	2.076.918.666	1.466.740.865
Thuế thu nhập cá nhân	43.433.746	1.230.501.816	1.212.677.096	61.258.466
Thuế tài nguyên	431.561.396	3.472.379.148	3.634.423.924	269.516.620
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	2.361.188.402	12.699.827.093	12.641.403.433	2.419.612.062

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Phí môi trường rừng	671.043.260	3.791.270.340
Chi phí may đồng phục	-	97.500.000
Cộng	671.043.260	3.888.770.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	-	22.677.937
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	19.000.000.000	19.000.000.000
Phải trả khác	50.553.155	30.207.905
Cộng	19.050.553.155	19.052.885.842

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	95.000.000.000	1.462.308.448	470.000.000	3.219.983.751	10.605.018.750	110.757.310.949
Tăng trong năm	-	-	-	-	34.030.247.604	34.030.247.604
Giảm trong năm	-	-	-	-	35.301.209.904	35.301.209.904
Số dư tại 31/12/2014	95.000.000.000	1.462.308.448	470.000.000	3.219.983.751	9.334.056.450	109.486.348.649
Số dư tại 01/01/2015	95.000.000.000	1.462.308.448	-	3.689.983.751	9.334.056.450	109.486.348.649
Tăng trong năm	-	-	-	-	34.659.980.905	34.659.980.905
Giảm trong năm	-	-	-	-	35.336.399.236	35.336.399.236
Số dư tại 31/12/2015	95.000.000.000	1.462.308.448	-	3.689.983.751	8.657.638.119	108.809.930.318

b. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2015	01/01/2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	9.334.056.450	10.605.018.750
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	34.659.980.905	34.030.247.604
Phân phối lợi nhuận	35.336.399.236	35.301.209.904
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	9.329.000.000	10.602.000.000
- Trả cổ tức cho các cổ đông	9.329.000.000	10.602.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	26.007.399.236	24.699.209.904
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.086.399.236	2.051.209.904
- Trả cổ tức cho các cổ đông	23.921.000.000	22.648.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.657.638.119	9.334.056.450

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 10/2015/NQ-PC3.Co-ĐHCĐ ngày 15/04/2015 và tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 theo quyết định số 13/2015/NQ/PC3HP.Co-HĐQT ngày 16/04/2015.

d. Cổ tức

Nghị quyết số 11/2015/NQ/PC3HP.Co.HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 16/04/2015 đã quyết định chi trả phần cổ tức còn lại của năm 2014 bằng tiền với tỷ lệ 9,82% (tương ứng 9.329.000.000 đồng) và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015 bằng tiền với tỷ lệ 5,18% (tương ứng 4.921.000.000 đồng); Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là 12/05/2015 và thực hiện chi trả từ ngày 28/05/2015.

Nghị quyết số 16/2015/NQ/ NQ/PC3HP.Co-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 16/11/2015 đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2015 bằng tiền là 20% (tương ứng 19.000.000.000 đồng), theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là 21/12/2015 và thực hiện chi trả từ ngày 20/01/2016.

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán điện thương phẩm	63.245.953.660	63.756.158.418
Cộng	63.245.953.660	63.756.158.418

19. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn bán điện thương phẩm	24.613.045.916	25.351.609.614
Cộng	24.613.045.916	25.351.609.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.000.253.913	2.135.185.561
Cộng	2.000.253.913	2.135.185.561

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	336.144.720	506.517.616
Chi phí nhân viên quản lý	1.550.550.639	1.092.428.000
Thù lao HĐQT, BKS, thư ký	442.400.000	478.749.000
Chi phí tiếp khách, hội nghị, khánh tiết	240.571.730	230.444.321
Các khoản khác	1.255.169.853	2.000.170.218
Cộng	3.824.836.942	4.308.309.155

22. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	309.710.331	-
Cộng	309.710.331	-

23. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Xử lý chi phí XD CB dở dang không tiếp tục đầu tư	246.797.273	-
Cộng	246.797.273	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.871.237.773	36.231.425.210
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	553.036.273	532.496.000
+ Điều chỉnh tăng	553.036.273	532.496.000
- Chi phí không hợp lệ	325.036.273	304.496.000
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	228.000.000	228.000.000
+ Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	37.424.274.046	36.763.921.210
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.211.256.868	2.201.177.606
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	2.211.256.868	2.201.177.606
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.659.980.905	34.030.247.604
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(2.086.399.236)	(2.051.209.904)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	2.086.399.236	2.051.209.904
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.573.581.669	31.979.037.700
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.500.000	9.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.429	3.366

26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	515.896.949	875.843.942
Chi phí nhân công	5.785.772.554	5.362.301.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.548.454.041	10.329.030.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.114.084.901	6.302.018.082
Chi phí khác bằng tiền	4.473.674.413	7.620.725.509
Cộng	28.437.882.858	30.489.918.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***27. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam.

28. Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

<u>31/12/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	227.948.531	-	227.948.531
Chi phí phải trả	671.043.260	-	671.043.260
Phải trả khác	19.050.553.155	-	19.050.553.155
Cộng	19.949.544.946	-	19.949.544.946
<u>01/01/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	302.172.301	-	302.172.301
Chi phí phải trả	3.888.770.340	-	3.888.770.340
Phải trả khác	19.030.207.905	-	19.030.207.905
Cộng	23.221.150.546	-	23.221.150.546

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.224.344.317	-	56.224.344.317
Phải thu khách hàng	15.767.211.237	-	15.767.211.237
Phải thu khác	283.643.689	-	283.643.689
Cộng	72.275.199.243	-	72.275.199.243
<u>01/01/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.929.874.086	-	56.929.874.086
Phải thu khách hàng	8.297.383.995	-	8.297.383.995
Phải thu khác	182.682.027	-	182.682.027
Cộng	65.409.940.108	-	65.409.940.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

Giao dịch	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán điện thương phẩm	63.245.953.660	63.756.158.418

c. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Khoản mục	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Phải thu khách hàng	15.767.211.237	8.297.383.995

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2015	Năm 2014
Hội đồng quản trị	176.000.000	340.749.000
Ban Giám đốc	670.469.207	319.869.027
Ban kiểm soát	120.000.000	138.000.000

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)
Phải thu khác ngắn hạn	650.540.428	666.540.428
Tài sản ngắn hạn khác	16.000.000	-
Hàng tồn kho	1.064.385.415	590.427.194
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	473.958.221
Quỹ đầu tư phát triển	3.219.983.751	3.689.983.751
Quỹ dự phòng tài chính	470.000.000	-



Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 01 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập biểu

Trần Thanh Hà